

ỦY BAN THƯỜNG VỤ  
QUỐC HỘI  
Số: 05/1998/PL-  
UBTVQH10

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 1998

## PHÁP LỆNH

### *Thuế tài nguyên (sửa đổi)*

Để góp phần bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên được tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả góp phần bảo vệ môi trường và bảo đảm nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội Khoá X, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 1998;

Pháp lệnh này quy định về thuế tài nguyên,

## CHƯƠNG I

### ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN

#### Điều 1

1- Tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thuỷ, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý.

2- Mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên quy định tại Khoản 1 Điều này đều là đối tượng phải nộp thuế tài nguyên, trừ đối tượng quy định tại Điều 3 Pháp lệnh này.

#### Điều 2

Đối tượng chịu thuế tài nguyên quy định trong Pháp lệnh này bao gồm:

- Tài nguyên khoáng sản kim loại;
- Tài nguyên khoáng sản không kim loại, kể cả khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; đất được khai thác; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên;
- Dầu mỏ;

- 4- Khí đốt;
- 5- Sản phẩm của rừng tự nhiên;
- 6- Thủy sản tự nhiên;
- 7- Nước thiên nhiên, trừ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã quy định tại khoản 2 Điều này;
- 8- Tài nguyên thiên nhiên khác.

### **Điều 3**

Trường hợp Bên Việt Nam tham gia doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên thì doanh nghiệp liên doanh không phải nộp thuế tài nguyên đối với số tài nguyên mà Bên Việt Nam dùng để góp vốn pháp định.

## **CHƯƠNG II**

### **CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ TÀI NGUYÊN**

#### **Điều 4**

Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác, giá tính thuế và thuế suất.

#### **Điều 5**

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên tại nơi khai thác.

Trường hợp tài nguyên khai thác chưa có giá bán thì Chính phủ quy định giá tính thuế tài nguyên.

Riêng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện là giá bán điện thương phẩm.

#### **Điều 6**

Biểu thuế suất thuế tài nguyên quy định như sau:

| Số<br>TT | Nhóm, loại tài nguyên | Thuế<br>suất %) |
|----------|-----------------------|-----------------|
|          |                       |                 |

|   |                                                                                               |         |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1 | Khoáng sản kim loại (trừ vàng và đất hiếm)                                                    | 1 - 5   |
|   | - Vàng                                                                                        | 2 - 6   |
|   | - Đất hiếm                                                                                    | 3 - 8   |
| 2 | Khoáng sản không kim loại (trừ đá quý và than)                                                | 1 - 5   |
|   | - Đá quý                                                                                      | 3 - 8   |
|   | - Than                                                                                        | 1 - 3   |
| 3 | Dầu mỏ                                                                                        | 6- 25   |
| 4 | Khí đốt                                                                                       | 0 - 10  |
| 5 | Sản phẩm rừng tự nhiên:                                                                       |         |
|   | a) Gỗ các loại (trừ gỗ cảnh, ngọn)                                                            | 10 - 40 |
|   | - Gỗ cảnh, ngọn                                                                               | 1 - 5   |
|   | b) Dược liệu (trừ trầm hương, ba kích, kỳ nam)                                                | 5 - 15  |
|   | - Trầm hương, ba kích, kỳ nam                                                                 | 20 - 25 |
|   | c) Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác                                                       | 5 - 20  |
| 6 | Thủy sản tự nhiên (trừ hải sâm, bào ngư, ngọc trai)                                           | 1 - 2   |
|   | - Hải sâm, bào ngư, ngọc trai                                                                 | 6 - 10  |
| 7 | Nước thiên nhiên (trừ nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp) | 0 - 5   |
|   | - Nước thiên nhiên dùng vào sản xuất thủy điện                                                | 0 - 2   |
|   |                                                                                               |         |

|   |                                                                             |         |
|---|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
|   | - Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên<br>tinh lọc đóng chai, đóng hộp | 2 - 10  |
| 8 | Tài nguyên thiên nhiên khác (trừ yến sào)                                   | 0 - 10  |
|   | - Yến sào                                                                   | 10 - 20 |

Căn cứ vào Biểu thuế suất này, Chính phủ quy định chi tiết thuế suất cụ thể của từng loại tài nguyên.

### CHƯƠNG III

#### ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN

##### Điều 7

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên có trách nhiệm:

1- Kê khai, đăng ký với cơ quan thuế theo mẫu quy định trong thời gian chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được phép hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản hoặc có sự thay đổi trong hoạt động khai thác, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản hoặc thay đổi.

2- Chấp hành đầy đủ chế độ chứng từ, hoá đơn, sổ kế toán theo quy định của Nhà nước cho từng loại đối tượng.

3- Kê khai thuế tài nguyên phải nộp hàng tháng cho cơ quan thuế trong 10 ngày đầu của tháng tiếp theo; trường hợp trong tháng không phát sinh thuế tài nguyên cơ sở khai thác tài nguyên vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

4- Cung cấp tài liệu, sổ sách kế toán, chứng từ, hoá đơn theo yêu cầu của cơ quan thuế.

5- Nộp thuế tài nguyên đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế được ghi trong thông báo chậm nhất không được quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

## **Điều 8**

Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

- 1- Hướng dẫn các cơ sở khai thác tài nguyên thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên;
- 2- Thông báo cho cơ sở khai thác tài nguyên số thuế tài nguyên phải nộp và thời hạn nộp thuế;
- 3- Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở khai thác tài nguyên;
- 4- Xử phạt vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế tài nguyên;
- 5- Yêu cầu đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế tài nguyên; yêu cầu các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế và nộp thuế tài nguyên;
- 6- Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác tài nguyên và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

## **Điều 9**

1- Cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tài nguyên phải nộp đối với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trong các trường hợp sau:

- a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ;
- b) Không kê khai hoặc quá thời hạn quy định nộp tờ khai đã được thông báo nhưng vẫn không thực hiện đúng; đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ để xác định số thuế tài nguyên;
- c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế tài nguyên;
- d) Khai thác tài nguyên nhưng không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

2- Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động khai thác của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên cùng loại, có quy mô khai thác tương đương để ấn định số thuế phải nộp.